| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HƯNG YÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 75/NQ-HĐND | *Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc thông qua Đề án công nhận xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
## KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;*

*Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo*

*cáo thẩm tra số 596/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Đề án công nhận xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo)*.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Lương Bằng là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

***Nơi nhận***:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 20:53:09

**Trần Quốc Văn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# ĐỀ ÁN
# CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

**CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**
**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐOÀN NGỌC VINH

*Lương Bằng, năm 2026*

# MỤC LỤC

**MỤC LỤC** ..... I
**PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN** ..... 1
**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ** ..... 1
1.1. Căn cứ chính trị ..... 1
1.2 Căn cứ pháp lý ..... 1
**II. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP ĐỀ ÁN** ..... 2
**III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN** ..... 4
3.1. Phạm vi lập Đề án: ..... 5
3.2. Đối tượng đánh giá: ..... 5
3.3. Phương pháp lập Đề án: ..... 5
**PHẦN II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN** ..... 5
**I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ** ..... 5
**II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT** ..... 7
**III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI II HOẶC LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15** ..... 9
3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ..... 9
3.2. Mức độ đô thị hoá ..... 11
3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị ..... 12
3.4. Tổng hợp đánh các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị ..... 20
**IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ** ..... 22
4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ..... 22
4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa ..... 23
4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị ..... 25
4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị ..... 32
**V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO** ..... 36

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch ..... 36
5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể ..... 38
5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai ..... 38
5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị ..... 39
5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn ..... 47
**PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ..... 49**
**I. KẾT LUẬN ..... 49**
**II. KIẾN NGHỊ ..... 49**

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ LƯƠNG BẰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08 /ĐA-UBND | *Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026* |

**ĐỀ ÁN**

**Công nhận xã Lương bằng, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III**

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

### 1.1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Lương Bằng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

**1.2 Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị;

- Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/2/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2053/UBND-NC ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc rà soát điều kiện, tiêu chuẩn thành lập phường và phân loại đô thị;

- Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 21/5/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026;

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó chủ tịch ủy ban nhân dân tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các Phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

## II. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP ĐỀ ÁN

Xã Lương Bằng nằm ở phía Bắc tỉnh Hưng Yên, trên tuyến hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, có vị trí chiến lược kết nối tỉnh Hưng Yên với vùng Thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn của vùng đồng bằng sông Hồng.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (từ ngày 01/7/2025), xã Lương Bằng được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ thị trấn Lương Bằng và các xã Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa, Diên Hồng thuộc huyện Kim Động (cũ), trở thành đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích và mức độ đô thị hóa lớn, giữ vai trò trung tâm khu vực phía Bắc tỉnh.

Theo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, xã Lương Bằng được định hướng phát triển thành đô thị loại II, là hạt nhân phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ của khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên.

Xã Lương Bằng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Kim Động trước đây, trong đó Thị trấn Lương Bằng cũ đã được công nhận đô thị loại III theo Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên, các xã còn lại gồm Diên Hồng, Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão cũ mặc dù có tốc độ đô thị hóa cao, đến nay đã cơ bản đáp ứng được các tiêu chí của đô thị loại III nhưng chưa được công nhận, vì vậy trong quá trình tổ chức lập, quản lý quy hoạch, xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương còn gặp khó khăn, vướng mắc.

Vì vậy, việc lập Đề án công nhận xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III là hết sức cần thiết, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị.

## III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN

### 3.1. Phạm vi lập Đề án:

Toàn bộ địa giới hành chính xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, với diện tích tự nhiên 29,08 km² và quy mô dân số 39.687 người (tính đến ngày 31/12/2025), có ranh giới địa chính tiếp giáp như sau:

- Phía đông giáp xã Hồng Quang và xã Nguyễn Trãi;

- Phía Tây giáp xã Hiệp Cường;

- Phía Nam giáp xã Hoàng Hoa Thám;

- Phía Bắc giáp xã Nghĩa Dân.

### 3.2. Đối tượng đánh giá:

Các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III theo Bảng 2A (đánh giá toàn đô thị) và Bảng 2B (đánh giá trình độ phát triển đô thị) ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

### 3.3. Phương pháp lập Đề án:

Thu thập, tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, báo cáo của các cơ quan chuyên môn; đối chiếu với mức quy định của từng tiêu chuẩn; đánh giá, chấm điểm theo quy định; xác định các tiêu chuẩn đạt, chưa đạt và đề xuất lộ trình, giải pháp hoàn thiện.

# PHẦN II.
# NỘI DUNG ĐỀ ÁN

## I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), tỉnh Hưng Yên được thành lập và huyện Kim Động thuộc tỉnh Hưng Yên.

Ngày 27 tháng 01 năm 1968, hợp nhất tỉnh Hải Dương và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng theo Nghị quyết của Quốc hội khóa III ngày 27/01/1968 và huyện Kim Động thuộc tỉnh Hải Hưng.

Ngày 24 tháng 2 năm 1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 70-CP năm 1979 về việc hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc

tỉnh Hải Hưng do Hội đồng Chính phủ ban hành về việc hợp nhất huyện Kim Động và huyện Ân Thi thành huyện Kim Thi thuộc tỉnh Hải Hưng.

Ngày 4 tháng 01 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 02-HĐBT năm 1982 về việc mở rộng thị xã Hưng Yên thuộc tỉnh Hải Hưng do Hội đồng Bộ trưởng ban hành theo đó thực hiện sáp nhập hai xã Hiến Nam và Lam Sơn vào thị xã Hưng Yên quản lý.

Ngày 23 tháng 3 năm 1996, Chính phủ ban hành Nghị định 05-CP về việc chia các huyện Tứ Lộc, Ninh Thanh, Kim Thi thuộc tỉnh Hải Hưng trong đó chia huyện Kim Thi thành hai huyện Kim Động và Ân Thi. Huyện Kim Động có diện tích tự nhiên 11.633,61 ha và 124.507 nhân khẩu, có 20 xã: Bảo Khê, Chính Nghĩa, Đồng Thanh, Đức Hợp, Hiệp Cường, Hùng An, Hùng Cường, Lương Bằng, Mai Động, Nghĩa Dân, Ngọc Thanh, Nhân La, Phạm Ngũ Lão, Phú Cường, Phú Thịnh, Song Mai, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Vĩnh Xá, Vũ Xá.

Ngày 22 tháng 3 năm 2002, Chính phủ ban hành Nghị định 28/2002/NĐ-CP về việc thành lập thị trấn Lương Bằng - thị trấn huyện lỵ của huyện Kim Động trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Lương Bằng cũ.

Ngày 23 tháng 9 năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định 108/2003/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng thị xã, thành lập phường và điều chỉnh địa giới hành chính các phường thuộc thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên trong đó thực hiện sáp nhập xã Bảo Khê thuộc huyện Kim Động vào thị xã Hưng Yên quản lý. Huyện Kim Động còn lại 11.464,87 ha diện tích tự nhiên và 122.650 nhân khẩu; có 19 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các xã: Nghĩa Dân, Toàn Thắng, Vĩnh Xá, Ngũ Lão, Thọ Vinh, Đồng Thanh, Song Mai, Chính Nghĩa, Nhân La, Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An, Ngọc Thanh, Vũ Xá, Hiệp Cường, Phú Cường, Hùng Cường và thị trấn Lương Bằng.

Ngày 6 tháng 8 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị quyết 95/NQ-CP năm 2013 điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Kim Động và huyện Tiên Lữ để mở rộng địa giới hành chính thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên trong đó sáp nhập các xã Hùng Cường, Phú Cường thuộc huyện Kim Động vào thành phố Hưng Yên quản lý. Huyện Kim Động còn lại 10.285,30 ha diện tích tự nhiên và 111.417 nhân khẩu; có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Lương Bằng và 16 xã: Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Vĩnh Xá, Đồng

Thanh, Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp, Mai Động, Hùng An, Song Mai, Ngọc Thanh, Hiệp Cường, Chính Nghĩa, Nhân La, Vũ Xá.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1248/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025 (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 12 năm 2024). Theo đó: Sáp nhập hai xã Thọ Vinh và Phú Thịnh thành xã Phú Thọ; Sáp nhập hai xã Nhân La và Vũ Xá thành xã Diên Hồng. Sau sáp nhập huyện Kim Động có 1 thị trấn và 14 xã.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên.

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, huyện Kim Động bị giải thể để thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, không tổ chức cấp huyện. Địa bàn ngày nay thuộc về các xã Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường và Đức Hợp thuộc tỉnh Hưng Yên.

Xã Lương Bằng được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ quy mô dân số của thị trấn Lương Bằng và các xã Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa, Diên Hồng và tồn tại cho đến hiện nay.

## II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Trong những năm qua, công tác triển khai đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn xã Lương Bằng cơ bản được thực hiện theo các đồ án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng từng bước được tăng cường, góp phần định hướng phát triển không gian đô thị, sử dụng hiệu quả quỹ đất và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung từng bước được đầu tư, cải tạo và nâng cấp, tập trung vào các công trình giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thủy

lợi, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng đầu mối. Một số tuyến giao thông đối ngoại, giao thông kết nối và các tuyến đường trục chính được đầu tư, góp phần nâng cao khả năng kết nối giữa khu vực trung tâm Lương Bằng với các khu vực lân cận, các cụm công nghiệp và các đầu mối giao thông quan trọng.

Hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu của người dân. Hệ thống trường học, cơ sở y tế, thiết chế văn hóa - thể thao, công viên, khu vui chơi và các công trình dịch vụ công cộng được cải tạo, nâng cấp và bổ sung. Các khu dân cư, khu đô thị mới từng bước được hình thành, góp phần mở rộng không gian đô thị và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác chỉnh trang đô thị, cải tạo cảnh quan và nâng cao chất lượng môi trường đô thị được chú trọng. Một số tuyến phố, khu vực trung tâm và các công trình công cộng được chỉnh trang, từng bước hình thành diện mạo đô thị khang trang, văn minh. Việc phát triển cây xanh, không gian công cộng và các khu vực cảnh quan được quan tâm gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng sống của người dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai quy hoạch vẫn còn một số hạn chế. Tiến độ đầu tư một số công trình, dự án chưa đáp ứng yêu cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại một số khu vực chưa đồng bộ, đặc biệt là giao thông nội bộ, thoát nước, xử lý nước thải và hạ tầng xã hội. Một số khu vực phát triển đô thị còn mang tính đan xen giữa khu dân cư hiện hữu và khu vực phát triển mới. Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, việc huy động nguồn lực xã hội hóa cho phát triển đô thị chưa tương xứng với tiềm năng.

Nhìn chung, công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị trên địa bàn xã Lương Bằng cơ bản bám sát định hướng quy hoạch được duyệt, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tạo nền tảng cho quá trình đô thị hóa. Trong giai đoạn 2026-2030, cần tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng khung, các dự án giao thông kết nối, khu đô thị, trung tâm thương mại - dịch vụ, hạ tầng xã hội và các công trình chỉnh trang đô thị; đồng thời tăng cường quản lý xây dựng theo quy hoạch, khai thác hiệu quả quỹ đất và huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư, hướng tới xây dựng Lương Bằng trở thành đô thị hiện đại, đồng bộ và có chất lượng sống cao.

## III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI II HOẶC LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

### 3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

***3.1.1. Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông***

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức nâng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

Vị thế chiến lược và định hướng phát triển xã Lương Bằng:

- Xã Lương Bằng nằm trong khu vực định hướng phát triển đô thị Phố Hiến - đô thị trung tâm khu vực phía Bắc thành phố Hưng Yên, đóng vai trò hạt nhân phát triển đô thị, dịch vụ và dân cư của khu vực sau sắp xếp hành chính.

- Trung tâm thương mại – dịch vụ tổng hợp cấp xã: phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ công cộng, tài chính, giáo dục, y tế và dịch vụ phục vụ dân cư khu vực lân cận.

- Vùng phát triển đô thị gắn với nông nghiệp công nghệ cao: kết hợp giữa phát triển đô thị hiện đại với sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao và chuỗi giá trị nông sản.

- Đầu mối kết nối giao thông và liên kết vùng: nhờ lợi thế kết nối với các trục giao thông của tỉnh, tạo liên kết thuận lợi với thành phố Hưng Yên, các đô thị của tỉnh và Vùng Thủ đô Hà Nội như: Đường nối 02 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, Quốc lộ 39A, Đường tỉnh 377, đường Chính Nghĩa- Phú Cường, Đường tỉnh 376B, ....

- Không gian phát triển dân cư mới của tỉnh Hưng Yên: tiếp nhận xu hướng giãn dân, phát triển các khu ở mới, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

đồng bộ.

- Khu vực có vai trò chiến lược về quốc phòng - an ninh: góp phần bảo đảm ổn định không gian phát triển phía Bắc của thành phố Hưng Yên và hành lang phát triển của tỉnh.

- Với các lợi thế nêu trên, xã Lương Bằng giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đô thị và định hướng thành lập phường trong thời gian tới.

*Đánh giá đạt 7,0/7,0 điểm.*

***3.1.2. Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối***

Xã có hệ thống hạ tầng giao thông và không gian phát triển công nghiệp – đô thị tương đối đồng bộ, với các trục động lực quan trọng như đường nối 02 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với Cầu Giẽ – Ninh Bình; QL39A; ĐT 377; ĐT 376B… với tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và logistics. Trên địa bàn và khu vực lân cận đã hình thành các khu công nghiệp, khu đô thị và trung tâm dịch vụ quy mô lớn, đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – đô thị – dịch vụ công nghệ cao, tạo sức hút đầu tư và gia tăng liên kết phát triển vùng.

Từ các lợi thế nội tại đó, xã giữ vai trò là khu vực động lực phía Bắc của tỉnh Hưng Yên, đồng thời là cửa ngõ chiến lược kết nối tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn như Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh. Với vị trí nằm trên hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, địa phương có điều kiện thuận lợi để mở rộng giao thương, liên kết sản xuất, phát triển logistics và lan tỏa động lực phát triển kinh tế - xã hội cho toàn tỉnh trong giai đoạn tới

*Đánh giá đạt 6,0/8,0 điểm.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 13/15 điểm***

### 3.2. Mức đô đô thị hoá

#### *3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị*

- Quy mô dân số đô thị bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực.

Theo sáp nhập xã Lương Bằng có quy mô dân số là 39.687 người với mật độ dân số đạt 1.356 người/$km^2$

*Đánh giá đạt 5,66 /7,0 điểm*

#### *3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên*

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $D=P/S$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/$km^2$);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị ($km^2$).

Hiện nay, sau quá trình sắp xếp và sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên, xã Lương Bằng hiện nay có diện tích tự nhiên là 29,08 $km^2$. Quy mô dân số đô thị đạt 39.687 người (bao gồm cả dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi).

Trên tổng diện tích tự nhiên, mật độ dân số bình quân của toàn xã Lương Bằng hiện đạt 1.356 người/$km^2$

Mức mật độ này phản ánh áp lực tích tụ dân cư tương đối cao, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

*Đánh giá đạt 6,0/6,0 điểm.*

*3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp*

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu phải đạt từ 55% trở lên (Khung điểm đánh giá từ mức độ tối thiểu đến tối đa là 5,5 đến 7).

Kết quả đối chiếu tại địa phương: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp xã Lương Bằng đạt đạt khoảng >65%.

*Đánh giá đạt 7,0/7,0 điểm.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 18,66/20,0 điểm***

**3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị**

***3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật***

*3.3.1.1. Giao thông*

a) Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn, bao gồm: cảng hàng không, cảng biển/cảng đường thủy nội địa phân cấp, cảng cạn (ICD), ga đường sắt hỗn hợp/đường sắt đô thị, bến xe khách liên tỉnh.

- Hiện trạng tại địa phương: Khu vực xã Lương Bằng hiện nay đóng vai trò là không gian phát triển đô thị hiện đại gắn với phát triển công nghiệp công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, dịch vụ và logistics. Hiện nay trên địa bàn xã đã có dự án Cảng cạn ICD Kim Động được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

*Đánh giá đạt: 4,0/4,0 điểm*

b) Mật độ đường giao thông đô thị:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBNTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,00 km/km$^2$ (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7m) ≥ 6 km/km².

*Đánh giá đạt 5,0 /5,0 điểm.*

*3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải*

a) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung:

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Lương Bằng: Trên địa bàn xã Lương Bằng, công tác hạ tầng kỹ thuật cấp nước được đầu tư tương đối đồng bộ nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh.

- Hiện nay, 100% dân số trên địa bàn xã đã đạt chỉ tiêu sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh; 97,01% dân số trên địa bàn xã được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

*Đánh giá đạt: 3,0/3,0 điểm.*

b) Mật độ đường cống thoát nước chính:

Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

Mật độ đường cống thoát nước chính thực tế trên địa bàn xã Lương Bằng đạt ≥ 3,5km/km$^2$.

+ Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (3,0 km/km$^2$), hạ tầng mạng lưới cống thoát nước chính của xã Lương Bằng vượt gấp 1,67 lần so với yêu cầu quy định. Hệ thống tiêu thoát nước vận hành ổn định, bảo đảm không xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại các khu dân cư khi có mưa lớn.

*Đánh giá đạt: 3,0/3,0 điểm.*

c) Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch:

Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận

hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

Hiện tại trên địa bàn xã chưa đáp ứng được công suất vận hành trạm xử lý nước thải.

*Đánh giá đạt 0/1,0 điểm.*

*3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn:*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã

+ Công tác thu gom: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở thương mại, dịch vụ và lượng dân số tạm trú quy đổi được các tổ đội vệ sinh môi trường và đơn vị chuyển trách thu gom triệt để hàng ngày với tỷ lệ bao phủ dịch vụ đạt gần như tuyệt đối.

+ Công tác xử lý: Toàn bộ khối lượng rác thải sau khi thu gom được vận chuyển tập trung bằng xe chuyên dụng về các bãi tập kết rác thải, một phần được chuyển đến khu xử lý tập trung đảm bảo quy định, đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Hiện nay trên địa bàn xã tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 80%.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị:*

a) Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch

Hiện nay trên địa bàn xã tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch đạt 70%.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

b) Nhà tang lễ

Xã Lương Bằng đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình quản lý nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị. Trên địa bàn xã đã có 01 công trình nhà tang lễ tại Bệnh viện đa khoa Kim Động.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

***3.3.2. Về hạ tầng xã hội***

*3.3.2.1. Số giường bệnh*

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế đô thị. Chỉ số được tính bằng tổng số giường bệnh thực tế tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập và ngoài công lập trên địa bàn (quy định không bao gồm số giường bệnh tại các trạm y tế tuyến xã/phường) bình quân trên 10.000 dân đô thị.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Lương Bằng:

+ Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn xã Lương Bằng luôn được chú trọng đầu tư phát triển. Hiện nay, quỹ đất dành cho việc xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn đạt 1,66 ha, hình thành nên một mạng lưới khám chữa bệnh từ cơ sở đến tuyến chuyên sâu, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương và các khu vực lân cận. Số giường bệnh trên địa bàn xã đạt 36,67 giường/10.000 dân.

*Đánh giá đạt 5,0/5,0 điểm.*

*3.3.2.2. Cơ sở giáo dục đào tạo*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

- Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Lương Bằng

+ Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã Lương Bằng hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò bảo đảm an sinh xã hội đơn thuần, mà đã vươn tầm trở thành một hệ sinh thái hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đồng bộ và có tính tích hợp

cao. Đây được xem là điểm sáng và là động lực cốt lõi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa bền vững của địa phương.

+ Sau sáp nhập, xã Lương Bằng có 14,75 ha diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, trong đó có đầy đủ các cấp học từ mầm non đến THPT và trung tâm GDNN – GDTT được phân bổ trên khắp địa bàn xã. Với hạ tầng cơ sở vật chất tại các cơ sở luôn được quan tâm đầu tư, đồng bộ.

*Đánh giá đạt 3,89/5 điểm.*

*3.3.2.3. Công trình văn hoá*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị. Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

Hiện trạng công trình văn hoá tại xã Lương Bằng:

- Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Lương Bằng luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Hiện nay trên địa bàn xã Lương Bằng có 5,28 ha diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá với các cơ sở như Nhà văn hoá xã, Trung tâm giáo dục cộng đồng và các công trình lịch sử văn hoá khác trên địa bàn xã.

*Đánh giá đạt 5/5 điểm.*

*3.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về

phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thông thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị. Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng. Các sân thể thao cơ bản, sân bóng đá mini hoặc cụm tiện ích nội khu nhà ở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ nhu cầu dân sinh tại chỗ) và không được cộng gộp vào chỉ tiêu cấp đô thị này.

Hiện trạng thể dục, thể thao tại xã Lương Bằng:

- Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Lương Bằng luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Hiện nay trên địa bàn xã Lương Bằng có 2,05 ha diện tích đất xây dựng công trình thể dục thể thao (có > 5 công trình thể dục, thể thao) nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, rèn luyện thể thao, nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn xã.

*Đánh giá đạt 4/4 điểm.*

*3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô. Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

Hiện trạng thương mại, dịch vụ tại xã Lương Bằng:

- Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã Lương Bằng có tốc độ phát triển mạnh mẽ và ổn định, từng bước mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về loại hình. Sở hữu lợi thế chiến lược về vị trí địa lý, tiếp giáp các trục giao thông đối ngoại huyết mạch (điển hình là đường CT16 Cao tốc Hưng Yên – Thái Bình cũ, QL39A, ĐT.377,...) và tốc độ gia tăng dân số cơ học cao, lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ -logistics đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Hiện nay trên địa bàn xã Lương Bằng có 2,40 ha diện tích đất thương mại (xã có >5 cơ sở trình thương mại, dịch vụ). Quỹ đất thương mại và dịch vụ trên địa bàn gồm đất xây dựng trung tâm thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống,.. nằm đáp ứng nhu cầu của người dân; đồng thời hỗ trợ trực tiếp cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn và các khu lân cận.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*3.3.2.5. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

Hiện trạng công trình dịch vụ - công cộng tại xã Lương Bằng

- Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất và tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Lương Bằng hiện nay đạt 308,65 $m^2$.

Với quy mô dân số toàn đô thị được xác định là 39,687 nghìn người, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Lương Bằng đạt khoảng 7,89 $m^2$/người.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

### *3.3.3. Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị*

*3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên*

Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn.

Địa bàn xã Lương Bằng hiện sở hữu 01 không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên.

*Đánh giá đạt 3,0/4,0 điểm.*

*3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên*

Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 25% trở lên.

Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Lương Bằng > 35%.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị*

Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, độ thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt và thời gian triển khai thực tế tối thiểu từ 01 năm trở lên.

Đối chiếu với quy chuẩn của ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với đô thị loại III, số lượng đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt 6 $m^2$/người.

*Đánh giá đạt 2,5/3,0 điểm.*

*3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị*

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Luật Kiến trúc, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá công cụ pháp lý và năng lực kiểm soát của chính quyền đô thị trong việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, bảo tồn danh lam thắng cảnh, kiến trúc có giá trị và định hình

bản sắc đô thị.

Hiện nay trên địa bàn chưa có quy chế quản lý đô thị.

*Đánh giá đạt 0/5,0 điểm.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật: 56,39/65,0 điểm***

### 3.4. Tổng hợp đánh các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 15 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 02 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- Có 02 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

Kết quả đánh giá, tính điểm đánh giá toàn đô thị xã Lương Bằng theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 88,05 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

*Bảng 1: Tổng hợp kết quả tính điểm*

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG ĐIỂM** | | | | | | **88,05** |
| **I** | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | **11,5-15** | | **13** |
| 1 | Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông | | Cấp tỉnh | 7 | cấp tỉnh | 7 |
| | | | Cấp xã | 5,5 | | |
| 2 | Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối | | Cấp tỉnh | 8 | cấp xã | 6 |
| | | | Cấp xã | 6 | | |
| **II** | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | | | **15,5-20** | | **18,66** |
| 1 | Quy mô dân số đô thị | nghìn người | ≥ 200 | 7 | Dân số hiện trạng xã Lương Bằng sau sáp nhập là 39.687 người | 5,66 |
| | | | 20 | 5,5 | | |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên | người/km $^2$ | ≥ 1.000 | 6 | - Dân số hiện trạng xã Lương Bằng sau sáp nhập là 39.687 người<br>- Diện tích tự nhiên 29,08 km²<br>Mật độ dân số là 1.356 người/km² | 6 |
| | | | 500 | 4,5 | | |
| 3 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | % | ≥ 65 | 7 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng >65% | 7 |
| | | | 55 | 5,5 | | |
| **III** | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ** | | | **48-65** | | **56,39** |
| **III.1** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | **18,25-25** | | **24,00** |
| ***3.1.1*** | ***Giao thông*** | | | ***7,0-9,0*** | | **9,00** |
| 1 | Đầu mối giao thông | | Cấp tỉnh | 4 | Cấp tỉnh | 4 |
| | | | Cấp xã | 3 | | |
| *2* | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km $^2$ | 6 | 5 | Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7m) ≥ 6 km/km² | 5 |
| | | | 4 | 4 | | |
| ***3.1.2*** | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | | | ***4,75-7*** | | ***6,00*** |
| 1 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 95 | 3 | 100% | 3,00 |
| | | | 85 | 2 | | |
| 2 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km $^2$ | ≥ 3,5 | 3 | ≥ 3,5 km/km2 | 3,00 |
| | | | 3 | 2 | | |
| 3 | Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch | % | ≥ 70 | 1 | chưa có | 0 |
| | | | 50 | 0,75 | | |
| ***3.1.3*** | ***Xử lý chất thải rắn*** | | | ***2,0-3,0*** | | ***3,00*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | ≥ 80 | 3 | 80% | 3 |
| | | | 70 | 2 | | |
| ***3.1.4*** | ***Nghĩa trang đô thị*** | | | ***4,5-6*** | | ***6*** |
| 1 | Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch | % | ≥ 70 | 3 | ≥ 70 | 3 |
| | | | 50 | 2 | | |
| 2 | Nhà tang lễ | Cơ sở | ≥ 1 | 3 | có 01 nhà tang lễ | 3 |
| | | | Có dự án | 2,5 | | |
| **III.2** | **Về hạ tầng xã hội** | | | **18,25-25** | | **23,89** |
| 1 | Số giường bệnh | giường/10.000 dân | ≥ 35 | 5 | 36,67 giường/10.000 dân | 5 |
| | | | 30 | 3,75 | | |
| 2 | Cơ sở giáo dục, đào tạo | cơ sở | ≥ 10 | 5 | Trên địa bàn có 01 trường THPT và 01 TT GDTX | 3,89 |
| | | | 1 | 3,75 | | |
| 3 | Công trình văn hóa | Công trình | ≥ 10 | 5 | > 10 | 5 |
| | | | 2 | 3,75 | | |
| 4 | Công trình thể dục, thể thao | Công trình | ≥ 5 | 4 | > 5 | 4 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2 | 3 | | |
| 5 | Công trình thương mại, dịch vụ | Công trình | ≥ 5 | 3 | > 5 | 3 |
| | | | 2 | 2 | | |
| 6 | Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người | m²/người | ≥ 2 | 3 | 7,89 m²/người | 3 |
| | | | 1,5 | 2 | | |
| **III.3** | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **11,5-15** | | **8,5** |
| 1 | Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên | khu | ≥ 2 | 4 | 1 | 3 |
| | | | 1 | 3 | | |
| 2 | Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên | % | ≥ 35 | 3 | > 35% | 3 |
| | | | 25 | 2 | | |
| 3 | Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị | m²/người | ≥ 7 | 3 | 6 | 2,5 |
| | | | 6 | 2,5 | | |
| 4 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | Quy chế | Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên | 5 | chưa có | 0 |
| | | | Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm | 4 | | |

## IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

### 4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

#### *4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số*

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/năm đạt: 1,00%.

*Đánh giá đạt: 3,5/5,0 điểm.*

#### *4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố*

Thu nhập bình quân đầu người xã Lương Bằng (năm 2025): Đạt 78,8 triệu đồng/người/ năm.

Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

Thu nhập bình quân đầu người trên năm xã Lương Bằng so với thu nhập bình quân của tỉnh Hưng Yên là 1 lần

*Đánh giá đạt: 3,5/5,0 điểm.*

***4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo***

Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ hộ nghèo thực tế của xã Lương Bằng đạt 0,21%, đáp ứng xuất sắc yêu cầu khắt khe nhất của khung tiêu chuẩn.

*Đánh giá đạt: 4,0/4,0 điểm.*

*** Tổng cộng đánh giá tiêu chỉ vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 12/15 điểm**

**4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa**

***4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị***

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức độ tập trung dân cư, hiệu quả khai thác sử dụng quỹ đất và trình độ đô thị hóa thực chất của không gian nội đô.

Chỉ số này được xác định bằng tỷ lệ giữa quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị (quỹ đất đã và đang được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu chức năng đô thị, không tính diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và đất dự phòng chưa khai thác).

Công thức tính: $D_1 = \frac{P}{S_1}$

Trong đó:

D1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/$km^2$);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S1 : Diện tích đất xây dựng đô thị ($km^2$) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

Áp dụng công thức nêu trên, xác định mật độ dân số thực tế tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Lương Bằng đạt khoảng 4.000 người/$km^2$.

*Đánh giá đạt: 8,0/10,0 điểm.*

***4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch***

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này là thước đo quan trọng đánh giá mức độ thực hiện quy hoạch, tốc độ phát triển hạ tầng thực tế và năng lực giải phóng nguồn lực đất đai của địa phương. Chỉ số này cho thấy không gian đô thị hiện hữu đã bám sát và hiện thực hóa được bao nhiêu phần trăm so với kịch bản phát triển dài hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tránh tình trạng "quy hoạch treo" hoặc phát triển tự phát ngoài tầm kiểm soát.

Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị thực tế tại thời điểm kiểm kê so với diện tích đất được định hướng xây dựng đô thị trong đồ án quy hoạch chung/quy hoạch phân khu.

Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị 50%

*Đánh giá đạt: 4,5/6,0 điểm.*

***4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ***

Theo quy định về đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, chỉ tiêu này nhằm đo lường mức độ hoàn thành và tính nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của địa phương.

Căn cứ vào Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của ủy ban nhân dân xã Lương Bằng:

Mục tiêu kế hoạch đề ra năm 2025: Tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ đạt 91,54%.

Kết quả thực hiện thực tế năm 2025: Tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ đạt 94,98%.

*Đánh giá đạt: 3,0/4,0 điểm.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 15,5/20 điểm.***

### 4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

#### *4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật*

*4.3.1.1. Giao thông*

a) Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông, diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe trên địa bàn đô thị. Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

$$\text{Công thức tính: } A = \frac{B}{S_1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị ($km^2$);

$S_1$: Diện tích đất xây dựng đô thị ($km^2$);

Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 25,96%.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

b) Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$\text{Công thức tính: } I = \frac{B}{T}$$

Trong đó:

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân ($m^2$/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị ($m^2$);

T: Tổng dân số đô thị (người)

Diện tích đất giao thông đô thị/dân số đô thị đạt 67,97$m^2$/người.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

c) Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

Do đó, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt trên 50%.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí giao thông đạt: 9,0 điểm.***

*4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*

*a) Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người*

Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người là 100 lít/người/ngày đêm

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

*b) Thoát nước chống ngập úng đô thị*

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng > 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập > 4.000m$^2$ hoặc độ sâu ngập > 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

*Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.*

*c) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật*

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị. Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục Bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật < 20%.

*Đánh giá đạt 0/2,0 điểm.*

*4.3.1.3.. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*

*a) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom*

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên

tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng Biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 100%.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

*b) Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn*

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 75,5%.

*Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.*

*c) Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng*

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca tử trần.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt 15%.

*Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.*

*4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng*

*a) Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người*

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt 1.000 Kwh/người/năm.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

*b) Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng*

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Năm 2025, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng là 80%.

*Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.*

*c) Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo,*

*tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh*

Năm 2025, đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 15%.

*Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.*

*4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông*

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định xã Lương Bằng đạt 100%.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

**** Kết quả đánh giá tổng tiêu chí về Hạ tầng kỹ thuật đạt: 21,50 điểm.***

***4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội***

*4.3.2.1. Nhà ở*

*a) Diện tích nhà ở bình quân đầu người*

Diện tích đất ở hiện trạng đạt 265,84 ha. Quỹ đất phân bổ tập trung dọc các trục giao thông chính, các trục liên xã và lõi dân cư hiện hữu.

Không gian ở có sự bứt phá mạnh mẽ, dịch chuyển từ mô hình làng xã truyền thống sang cấu trúc đô thị sinh thái hiện đại.

Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã Lương Bằng phát triển đồng bộ, khang trang và văn minh. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đạt mức tuyệt đối (100% kiên cố), phản ánh chất lượng đời sống cao của cư dân và đáp ứng xuất sắc các quy định cứng về tiêu chuẩn phát triển nhà ở đối với đô thị.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên quy mô dân số:

$$\text{Công thức tính: } I = \frac{B}{T}$$

Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người ($m^2$ sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở ($m^2$);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn

nhà ở trên quy mô dân số xã Lương Bằng là 53,96 m² sàn/người.

*Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.*

*b) Nhà ở xã hội*

Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện có 1 dự án nhà ở xã hội đang tìm kiếm nhà đầu tư.

*Đánh giá đạt 1,5 / 2,0 điểm.*

*4.3.2.2. Công trình công cộng*

*a) Đất dân dụng bình quân đầu người:*

Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người ($m^2$/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng ($m^2$);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Lương Bằng đạt 145,18 m²/người

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*b) Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người:*

Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tảng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Lương Bằng 7,89 m²/người.

*Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.*

*c) Số trường công lập đạt chuẩn:*

Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã 87,5% đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 2.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*d) Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số:*

Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, mạng lưới trường tiểu học công lập trên địa bàn xã Lương Bằng đang đáp ứng tỷ lệ Đáp

ứng 01 trường/8.000 người.

*Đánh giá đạt 2,5/ 3,0 điểm.*

*e) Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:*

Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên người đạt 2,93 $m^2$/người.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

*f) Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:*

Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Lương Bằng đạt 1,86 $m^2$/người.

*Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.*

### *4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị*

*4.3.3.1. Không gian đô thị*

*a) Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:*

Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người ($m^2$/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ($m^2$);

T: Tổng dân số (người).

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người đạt trên 3 $m^2$/người.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

*b) Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 $m^2$ trở lên:*

Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 $m^2$ trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Lương Bằng có 02 khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 $m^2$ trở lên.

*Đánh giá đạt 1,6/2,0 điểm.*

*4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị*

*a) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị:*

Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị xã Lương Bằng chưa đánh giá.

*Đánh giá đạt 0 /2,0 điểm.*

*b) Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ:*

Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có >3 công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ.

*Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.*

*c) Công trình xanh:*

Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường). Hệ thống chứng nhận công trình xanh có thẩm quyền như LOTUS, LEED, Green Mark....

*Đánh giá đạt 0 /1,0 điểm.*

*4.3.3.3. Quản trị đô thị*

*a) Kế hoạch phát triển đô thị:*

Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

*Đánh giá đạt 0/1,0 điểm.*

*c) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:*

Theo quy định: Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tông sô hô sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt >60%.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

*c) Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch:*

Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chinh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 75%.

*Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.*

*d) Quản lý phát triển đô thị thông minh:*

Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, trong công tác quản lý phát triển, địa phương đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyển đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia).

*Đánh giá đạt 1,0 /1,0 điểm*

*e) Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:*

Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt >95%.

*Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.*

### 4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu

chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

19 Tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa

01 Tiêu chuẩn đạt mức khá

12 Tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu

05 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Lương Bằng theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 83,85 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

*Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm*

| STT | Các tiêu chí đánh giá | Thang điểm Tối đa-tối thiểu | Điểm |
|---|---|---|---|
| I | Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội | 11,5-15 | 12 |
| II | Tiêu chí mức độ đô thị hoá | 15,5-20 | 15,5 |
| III | Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị | 48-65 | 56,35 |
| | **Tổng cộng toàn đô thị** | | **83,85** |

*Bảng 12: Chi tiết đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị loại III xã Lương Bằng*

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại III | | | |
| **TỔNG ĐIỂM** | | | | | | **83,85** |
| **I** | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | **11,5-15** | | **12** |
| 1 | Tỷ lệ tăng dân số | % | ≥ 1,4 | 5 | 1% | 3,5 |
| | | | 1 | 3,5 | | |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố | Lần | ≥ 1,2 | 6 | 1 lần | 4,5 |
| | | | 1 | 4,5 | | |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) | % | < 4 | 4 | 0,36% | 4 |
| | | | 5 | 3,5 | | |
| **II** | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | | | **15,5-20** | | **15,5** |
| 1 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | người/km $^2$ | ≥ 6.000 | 10 | khoảng 4.000 | 8 |
| | | | 4.000 | 8 | | |
| | | | > 25.000 | | | |
| 2 | Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị | % | ≥ 75 | 6 | 50% | 4,5 |
| | | | 50 | 4,5 | | |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - | % | vượt so với | 4 | Đạt mục tiêu đề ra | 3 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Loại III** | | | |
| | xây dựng và dịch vụ | | mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | | | |
| | | | Đạt mục tiêu đề ra | 3 | | |
| **III** | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ** | | | **48-65** | | **56,35** |
| **III.1** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | **18,5-25** | | **22** |
| ***3.1.1*** | ***Giao thông*** | | | ***6,5-9*** | | ***9*** |
| 1 | Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị | % | ≥ 17 | 3 | 25,96% | 3 |
| | | | 12 | 2 | | |
| 2 | Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người | m²/người | ≥ 9 | 3 | 67,97 m²/người | 3 |
| | | | 7 | 2 | | |
| *3* | Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính | % | ≥ 50 | 3 | >50% | 3 |
| | | | 40 | 2,5 | | |
| ***3.1.2*** | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | | | ***4,5-6*** | | ***3,5*** |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | lít/người/ngày đêm | 100 | 2 | 100 | 2 |
| | | | 80 | 1,5 | | |
| 2 | Thoát nước chống ngập úng đô thị | % | ≥ 50 | 2 | 25 | 1,5 |
| | | | 25 | 1,5 | | |
| 3 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 35 | 2 | | 0 |
| | | | 20 | 1,5 | | |
| ***3.1.3*** | ***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*** | | | ***03-Thg4*** | | ***4*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 90 | 2 | 100 | 2 |
| | | | 80 | 1,5 | | |
| 2 | Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn | % | ≥75 | 1 | 75,5 | 1 |
| | | | 50 | 0,75 | | |
| 3 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | ≥ 15 | 1 | 15% | 1 |
| | | | 5 | 0,75 | | |
| ***3.1.4*** | ***Cấp điện và chiếu sáng công cộng*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***3,5*** |
| 1 | Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/người/năm | ≥ 1.000 | 2 | ≥ 1.000 | 2 |
| | | | 400 | 1,5 | | |
| 2 | Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng | % | ≥ 95 | 1 | 80% | 0,75 |
| | | | 80 | 0,75 | | |
| 3 | Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh | % | ≥ 50 | 1 | 15% | 0,75 |
| | | | 15 | 0,75 | | |
| **3.1.5** | ***Hạ tầng viễn thông*** | | | ***1,5-2*** | | ***2*** |
| 1 | Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang | % | 100 | 2 | 100 | 2 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Loại III** | | | |
| | truy cập internet qua mạng băng rộng cố định | | 80 | 1,5 | | |
| **III.2** | **Về hạ tầng xã hội** | | | **18,5-25** | | **24** |
| ***3.2.1*** | ***Nhà ở*** | | | ***4,5-6*** | | ***5,5*** |
| 1 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m $^2$ sàn/người | ≥ 32 | 4 | 53,96 m² sàn/người | 4 |
| | | | 28 | 3 | | |
| 2 | Nhà ở xã hội | Dự án | ≥ 1 | 2 | Nhà ở xã hội Lương Hội đang tìm kiếm nhà đầu tư | 1,5 |
| | | | Đang xây dựng | 1,5 | | |
| ***3.2.2*** | ***Công trình công cộng*** | | | ***14-19*** | | ***18,5*** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m²/người | 50 đến 110 | 3 | 145,18 m²/người | 3 |
| | | | < 50 | 2 | | |
| | | | > 110 | 0 | | |
| 2 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m²/người | ≥ 4,0 | 4 | 7,89 m²/người | 4 |
| | | | 3 | 3 | | |
| 3 | Số trường công lập đạt chuẩn | | 80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2 | 3 | 87,50% | 3 |
| | | | 60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên | 2,5 | | |
| 4 | Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số | trường | Đáp ứng 01 trường/6.000 người | 3 | Đáp ứng 01 trường/8.000 người | 2,5 |
| | | | Đáp ứng 01 trường/8.000 người | 2,5 | | |
| 5 | Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số | m²/người | ≥ 2,0 | 3 | 2,96 | 3 |
| | | | 1,8 | 2 | | |
| 6 | Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô | m²/người | ≥ 1,5 | 3 | > 1,86 | 3 |
| | | | 1 | 2 | | |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Loại III** | | | |
| | dân số | | | | | |
| **III.3** | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | ***6,0-8,0*** | | ***10,35*** |
| ***3.3.1*** | ***Không gian đô thị*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***3,6*** |
| 1 | Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người | m²/người | ≥ 3 | 2 | > 3 | 2 |
| | | | 2 | 1,5 | | |
| 2 | Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m ² trở lên | Số khu | ≥ 5 | 2 | 2 | 1,6 |
| | | | 1 | 1,5 | | |
| ***3.3.2*** | ***Kiến trúc, cảnh quan đô thị*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***1*** |
| 1 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | ≥ 40 | 2 | chưa đánh giá | |
| | | | 20 | 1,5 | | |
| 2 | Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ | Công trình | ≥ 3 | 1 | > 3 | 1 |
| | | | 1 | 0,75 | | |
| 3 | Công trình xanh | Công trình | ≥ 2 | 1 | Chưa có | 0 |
| | | | 1 | 0,75 | | |
| ***3.3.3*** | ***Quản trị đô thị*** | | | ***5,0-7,0*** | | ***5,75*** |
| 1 | Kế hoạch phát triển đô thị | | Đã thực hiện ≥ 03 năm | 1 | Chưa có | 0 |
| | | | Có kế hoạch | 0,5 | | |
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | ≥ 60 | 2 | > 60% | 2 |
| | | | 35 | 1,5 | | |
| 3 | Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch | % | 100 | 1 | 75% | 0,75 |
| | | | 75 | 0,75 | | |
| 4 | Quản lý phát triển đô thị thông minh | | Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh | 1 | Hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số… | 1 |
| | | | Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh | 0,75 | | |
| 5 | Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị | % | ≥ 95 | 2 | > 95% | 2 |
| | | | 90 | 1,5 | | |

# V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

## 5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Lương Bằng trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị phải bám sát tinh thần Điều chỉnh

quy hoạch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đến năm 2035 đã được phê duyệt. Kiên quyết quản lý đô thị bằng pháp luật và công cụ quy hoạch; chấm dứt hoàn toàn tình trạng xây dựng tự phát hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian xanh - thông minh đã định hình.

2. Phát triển đô thị nén sinh thái: Hài hòa giữa hiện đại và bảo tồn bản sắc

Đô thị hóa tại Lương Bằng không đồng nghĩa với việc xóa bỏ quá khứ để xây dựng các khối bê tông vô cảm.

Hiện đại hóa: Đầu tư thực hiện các dự án đô thị để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc: Giữ gìn và tích hợp cấu trúc làng cổ, không gian kinh tế truyền thống vào lòng đô thị, biến các dải đất canh tác cũ thành các vành đai đệm sinh thái xanh, bảo đảm tỷ lệ phủ xanh toàn xã đạt trên 35%.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu cuối cùng của việc nâng cấp đô thị là phục vụ con người. Kế hoạch ưu tiên phân bổ nguồn lực để "tiệm cận hóa" chất lượng hạ tầng, đưa các dịch vụ tiện ích đô thị (nước sạch, điện ngầm, thoát nước độc lập, chiếu sáng, an ninh) vào sâu trong các lõi khu dân cư cũ. Phát triển đô thị phải đi đôi với an sinh xã hội, bảo đảm duy trì bền vững chỉ tiêu 0% hộ nghèo đa chiều và nâng cao năng lực thụ hưởng các thiết chế văn hóa, giáo dục quốc tế trên địa bàn cho nhân dân.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy quản lý manh mún, địa giới cũ. Nhìn nhận và quản lý xã Lương Bằng mới như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 29,08 $km^2$. Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm các "điểm nghẽn" về khớp nối giao thông, bến bãi logistics và xử lý môi trường tại vùng giáp ranh giữa các xã cũ, tạo mạch dòng chảy kinh tế thông suốt.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình "Chính quyền đô thị" hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công và trật tự xây dựng, về nguồn lực, quán triệt quan điểm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành". Ngân sách nhà nước đóng vai trò "vốn mồi" tập trung cho hạ tầng khung cốt lõi; đồng thời kích hoạt tối đa nguồn lực xã hội hóa từ các tập

đoàn kinh tế đang đứng chân trên địa bàn và nguồn lực tài chính mạnh mẽ trong nhân dân để chỉnh trang đô thị.

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt: "Phát triển nén[1] để tối ưu hiệu quả hạ tầng - Giữ dải xanh để bảo vệ vi khí hậu - Phát huy làng nghề để làm giàu bền vững - ứng dụng công nghệ để quản trị thông minh."

### 5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

#### *5.2.1. Mục tiêu tổng quát*

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III. Xây dựng và phát triển xã Lương Bằng chuyển đổi thành công mô hình "Chính quyền đô thị" (Phường), trở thành hạt nhân động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên. Tập trung nguồn lực để khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu đô thị mới hiện đại và khu dân cư, làng nghề truyền thống; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - đô thị - dịch vụ - thương mại - du lịch; gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội bền vững và bảo tồn cảnh quan sinh thái đặc trưng.

#### *5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị*

Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị

Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát

100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập

100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III

Thu nhập đạt trên 130 triệu đồng/người/năm

Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều

### 5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị: Xây dựng bộ Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị Lương Bằng thống nhất. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn và Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ pháp lý, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay trong năm kỳ kế hoạch đầu tiên. Định hình rõ nét các phân khu chức năng, kiểm soát chặt chẽ chỉ giới, cốt nền xây dựng, nâng điểm tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc lên mức điểm tuyệt đối (5,0/5,0 điểm).

Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

---

[1] Phát triển đô thị nén (Compact City) là mô hình quy hoạch tập trung gia tăng mật độ dân cư và các hoạt động kinh tế trong một diện tích đất đai giới hạn, thay vì mở rộng không gian thành phố ra vùng ven.

Đầu tư quỹ đất quy hoạch: Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư, ưu tiên bố trí cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng tiện ích.

Xử lý điểm nghẽn giao thông bến bãi.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu, từng bước khớp nối kỹ thuật an toàn với hệ thống xử lý nước thải hiện đại.

Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - thể thao: Sử dụng nguồn ngân sách và quỹ vốn xã hội hóa để cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn cũ sau sáp nhập thành các trung tâm sinh hoạt cộng đồng đa năng của xã. Đầu tư lắp đặt các thiết bị thể thao ngoài trời, tối ưu hóa các dải đệm xanh sẵn có để phục vụ cư dân.

Phát huy nguồn lực tri thức cấp vùng.

Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

Phát triển thương mại - dịch vụ.

Thông minh hóa kinh tế: Hỗ trợ người dân ứng dụng công nghệ số vào quảng bá thương mại điện tử và phát triển mô hình Nông nghiệp sinh thái đô thị gắn với du lịch trải nghiệm.

Bảo đảm an sinh: Duy trì nghiêm túc chính sách trợ giúp đa chiều, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ vững ở mức lý tưởng (0%).

### 5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

#### *5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III*

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

a) Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại **III:**

- 15 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 02 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 04 tiêu chuẩn đặt điểm tối thiểu theo quy định

- Có 02 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

b) Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 19 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 01 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 12 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

c) Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp 2026: Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách và vốn xã hội hóa để cải tạo, tiệm cận hóa chất lượng hạ tầng khu dân cư cũ theo tiêu chuẩn của các đại đô thị hiện hữu trên địa bàn.

- Giải pháp 1: Đồng bộ hóa công cụ pháp lý quản lý kiến trúc

Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND xã Lương Bằng khẩn trương tích hợp các quy định quản lý để ban hành một tài liệu Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị nhất quán cho xã Lương Bằng mới, nâng điểm tiêu chí này từ 0 lên điểm tối đa 5,0/5,0.

Giải pháp 2: Hoàn thiện quỹ đất quy hoạch còn lại

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với đất xây dựng đô thị còn lại theo đúng tiến độ của kịch bản quy hoạch phân khu nhằm đưa tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Đột phá hạ tầng khớp nối khu – cụm công nghiệp

Đầu tư mở rộng, thảm nhựa hóa và lắp đặt camera giám sát giao thông trên các trục đường nhánh kết nối ra các trục đường chính. Nâng cấp, chuyển đổi công năng các nhà văn hóa cũ thành các trung tâm sinh hoạt văn hóa – thể thao đa năng của Phường.

### *5.4.3. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Lương Bằng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III*

Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Lương Bằng cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung vùng huyện Kim Động đã được phê duyệt

Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Lương Bằng sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm)

*Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030*

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Thang điểm tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG ĐIỂM** | | | **87,55** | | **96,75** |
| **I** | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | **11,5-15** | **13** | | **13** |
| 1 | Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông | 7 | 7 | | 7 |
| 2 | Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối | 8 | 6 | | 6 |
| **II** | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | **15,5-20** | **18,66** | | **20** |
| 1 | Quy mô dân số đô thị | 7 | 5,66 | Thực hiện các dự án khu đô thị, thương mại để thu hút làn sóng dịch chuyển dân cư, thương lái và chuyên gia từ nội thành Hà Nội về lưu trú thường xuyên, gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học | 7 |
| 2 | Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên | 6 | 6 | | 6 |
| 3 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 7 | 7 | | 7 |
| **III** | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ** | **48-65** | **55,89** | | **63,75** |
| **III.1** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | **18,25-25** | **23,50** | | **24,75** |
| ***3.1.1*** | ***Giao thông*** | ***7,0-9,0*** | **9,00** | | **9,00** |
| 1 | Đầu mối giao thông | 4 | 4 | Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, bãi đỗ xe công cộng thông minh bám dọc trục giao thông huyết mạch đối ngoại để nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyên hàng hóa, logistics liên vùng | 4 |
| *2* | Mật độ đường giao thông đô thị | 5 | 5 | | 5 |
| ***3.1.2*** | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | ***4,75-7*** | ***6,00*** | | ***6,75*** |
| 1 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 3 | 3,00 | | 3,00 |
| 2 | Mật độ đường cống thoát nước chính | 3 | 3,00 | | 3,00 |
| 3 | Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch | 1 | 0 | Đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống trạm xử lý nước thải trên địa bàn xã | 0,75 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Thang điểm tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|
| ***3.1.3*** | ***Xử lý chất thải rắn*** | ***2,0-3,0*** | ***3,00*** | | ***3,00*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | 3 | 3 | | 3 |
| ***3.1.4*** | ***Nghĩa trang đô thị*** | ***4,5-6*** | ***5,5*** | | ***6*** |
| 1 | Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch | 3 | 3 | Đẩy mạnh đề án đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện trạng, đưa vào phân khu nghĩa trang tập trung có dải cây xanh cách ly đạt chuẩn môi trường. | 3 |
| 2 | Nhà tang lễ | 3 | 2,5 | Trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 - 2030, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ khu vực bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai. | 3 |
| **III.2** | **Về hạ tầng xã hội** | **18,25-25** | **23,89** | | **24** |
| 1 | Số giường bệnh | 5 | 5 | | 5 |
| 2 | Cơ sở giáo dục, đào tạo | 5 | 3,89 | Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dạy học của trường phổ thông công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên; đồng thời quy hoạch xây dựng thêm hệ thống các trường liên cấp công lập độc lập để hoàn thiện chuỗi phân cấp học đường đô thị. | 4 |
| 3 | Công trình văn hóa | 5 | 5 | Quy hoạch xây dựng tổ hợp trung tâm triển lãm, nhà trưng bày sản phẩm làng nghề gốm sứ và hoa cây cảnh truyền thống chất lượng cao. Trùng tu, tôn tạo và lập phương án bảo tồn nghiêm ngặt hệ thống di tích lịch sử, văn hóa tâm linh đã được xếp hạng | 5 |
| 4 | Công trình thể dục, thể thao | 4 | 4 | | 4 |
| 5 | Công trình thương mại, dịch vụ | 3 | 3 | | 3 |
| 6 | Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người | 3 | 3 | | 3 |
| **III.3** | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | **11,5-15** | **8,5** | | **15** |
| 1 | Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên | 4 | 3 | Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh, vườn hoa công cộng tại các khu dân cư, đô thị mới | 4 |
| 2 | Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên | 3 | 3 | | 3 |
| 3 | Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị | 3 | 2,5 | Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh, vườn hoa, cây xanh chuyên dụng tại các công trình trường học, văn hóa, y tế, trụ sở cơ quan, … | 3 |
| 4 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | 5 | 0 | Chấm dứt việc quản lý kiến trúc lồng ghép phụ thuộc theo quy hoạch các phân khu. Ủy ban nhân | 5 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Thang điểm tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dân địa phương cần phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng để lập, thẩm định và ban hành riêng một văn bản văn bản pháp lý độc lập: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị ", quy định tường minh về chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và tầng cao kiến trúc để lấy trọn vẹn điểm tối đa. | |

*Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu tành độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030*

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Thang điểm Tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG ĐIỂM** | | | | **83,35** | | **98,5** |
| **I** | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | | **11,5-15** | **12** | | **15** |
| 1 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 5 | 3,5 | Đầu tư xây dựng các khu dân cư đô thị mới, các khu công nghiệp để thu hút dân cư vào lao động đến định cư trên địa bàn góp phần nâng cao tỷ lệ tăng dân số | 5 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố | Lần | 6 | 4,5 | Đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế trên địa bàn | 6 |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) | % | 4 | 4 | | 4 |
| **II** | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | | **15,5-20** | **15,5** | | **20** |
| 1 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | người/km $^2$ | 10 | 8 | Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư | 10 |
| 2 | Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị | % | 6 | 4,5 | Ưu tiên tăng tầng cao công trình (nếu hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được) để giải phóng không gian mặt đất cho cây xanh và hạ tầng công cộng. | 6 |
| 3 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ | % | 4 | 3 | Chuyển dịch mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang Kinh tế đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ và công nghệ cao | 4 |
| **III** | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ** | | **48-65** | **55,85** | | **63,5** |
| **III.1** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | **18,5-25** | **21,5** | | **25** |
| ***3.1.1*** | ***Giao thông*** | | ***6,5-9*** | ***8,5*** | | ***9*** |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Thang điểm Tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị | % | 3 | 3 | Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC, QHPK được duyệt | 3 |
| 2 | Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người | m²/người | 3 | 3 | | 3 |
| *3* | Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính | % | 3 | 2,5 | Từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính; các khu dân cư, khu đô thị mới thực hiện ngầm hóa đồng bộ ngay từ đầu, bảo đảm an toàn, mỹ quan và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đô thị. | 3 |
| ***3.1.2*** | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | | ***4,5-6*** | ***3,5*** | | ***6*** |
| 1 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | lít/người/ngày đêm | 2 | 2 | | 2 |
| 2 | Thoát nước chống ngập úng đô thị | % | 2 | 1,5 | Thường xuyên cải tạo, bảo trì hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo không có tình trạng ngập úng | 2 |
| 3 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 2 | 0 | Đầu tư hệ thống trạm và hệ thống thu gom xử lý nước thải | 2 |
| ***3.1.3*** | ***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*** | | ***03-Thg4*** | ***4*** | | ***4*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | 2 | 2 | | 2 |
| 2 | Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn | % | 1 | 1 | | 1 |
| 3 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | 1 | 1 | | 1 |
| ***3.1.4*** | ***Cấp điện và chiếu sáng công cộng*** | | ***3,0-4,0*** | ***3,5*** | | ***4*** |
| 1 | Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/người/năm | 2 | 2 | | 2 |
| 2 | Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng | % | 1 | 0,75 | | 1 |
| 3 | Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh | % | 1 | 0,75 | Tập trung nguồn lực thực hiện đề án 'Hiện đại hóa và thông minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Lương Bằng, bảo đảm tỷ lệ các tuyến đường chính có ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh đạt trên 80% | 1 |
| **3.1.5** | ***Hạ tầng viễn thông*** | | ***1,5-2*** | ***2*** | | ***2*** |
| 1 | Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định | % | 2 | 2 | | 2 |
| **III.2** | **Về hạ tầng xã hội** | | **18,5-25** | **24** | | **25** |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Thang điểm Tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *3.2.1* | ***Nhà ở*** | | ***4,5-6*** | ***5,5*** | | ***6*** |
| 1 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | $m^2$ sàn/người | 4 | 4 | | 4 |
| 2 | Nhà ở xã hội | Dự án | 2 | 1,5 | Hoàn thành dự án Nhà ở xã hội thôn Lương Hội | 2 |
| *3.2.2* | ***Công trình công cộng*** | | ***14-19*** | ***18,5*** | | ***19*** |
| 1 | Đất dân dụng bình quân đầu người | m²/người | 3 | 3 | | 3 |
| 2 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m²/người | 4 | 4 | | 4 |
| 3 | Số trường công lập đạt chuẩn | | 3 | 3 | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hoàn thiện các tiêu chí để các trường công lập đạt chuẩn theo quy định. | 3 |
| 4 | Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số | trường | 3 | 2,5 | Triển khai 'Quy hoạch bổ sung diện tích và xây dựng mới trường tiểu học công lập' | 3 |
| 5 | Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số | m²/người | 3 | 3 | | 3 |
| 6 | Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số | m²/người | 3 | 3 | | 3 |
| **III.3** | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | ***6,0-8,0*** | ***10,35*** | | ***13,5*** |
| *3.3.1* | ***Không gian đô thị*** | | ***3,0-4,0*** | ***3,6*** | | ***4*** |
| 1 | Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người | m²/người | 2 | 2 | | 2 |
| 2 | Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 $m^2$ trở lên | Số khu | 2 | 1,6 | Đầu tư xây dựng các khu cây xanh, vườn hoa công cộng | 2 |
| *3.3.2* | ***Kiến trúc, cảnh quan đô thị*** | | ***3,0-4,0*** | ***1*** | | ***3*** |
| 1 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | 2 | 0 | Thực hiện đề án công nhận các tuyến phố văn minh đô thị | 2 |
| 2 | Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ | Công trình | 1 | 1 | | 1 |
| 3 | Công trình xanh | Công trình | 1 | 0 | Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình theo tiêu chí công trình xanh, hướng tới công nhận công trình xanh theo quy định. | 0 |
| *3.3.3* | ***Quản trị đô thị*** | | ***5,0-7,0*** | ***5,75*** | | ***6,5*** |
| 1 | Kế hoạch phát triển đô thị | | 1 | 0 | Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị để xây dựng Kế hoạch thực hiện phát triển đô thị Lương Bằng giai đoạn 2026 | 0,5 |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Thang điểm Tối đa | Điểm hiện trạng | Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm | Điểm sau khi các dự án hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - 2030 | |
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 2 | 2 | | 2 |
| 3 | Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch | % | 1 | 0,75 | Tăng tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch | 1 |
| 4 | Quản lý phát triển đô thị thông minh | | 1 | 1 | | 1 |
| 5 | Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị | % | 2 | 2 | | 2 |

### *5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư*

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Lương Bằng giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 88,05 điểm (hiện tại) lên > 95 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 80,85 điểm lên > 95 điểm.

a) Dự án trọng điểm:

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án giao thông đối ngoại quan trọng của tỉnh trên địa bàn xã: Dự án xây dựng tuyến đường Chính Nghĩa - Phú Cường, Dự án xây dựng tuyến ĐT.377 quy hoạch mới, Dự án đường ĐH.73 kéo dài, dự án xây dựng Cầu Cửu An 1,2, Dự án các cầu vượt trên tuyến đường nối 02 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình.

Báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư dự án xây dựng đường gom 02 bên QL.39a.

Nghiên cứu quy hoạch và triển khai các tuyến đường giao thông đối nội nhằm tạo ra điểm nhấn của đô thị, mở ra không gian phát triển mới và khai thác có hiệu quả quỹ đất trên địa bàn xã.

Kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án Khu đô thị, thương mại - dịch vụ, tạo động lực trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã, góp phần thu hút dân cư đến sinh sống và làm việc tại địa phương.

b) Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác cần xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng:

*b1. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật*

- Cải tạo, nâng cấp kết hợp chỉnh trang các tuyến đường trục chính đô thị

(các tuyến trục dọc, trục ngang).

- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn.

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng hiện có. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở của xã và của tỉnh. Đầu tư các phần mềm, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin nhằm hoàn thành chuyển đổi số cấp xã. Trong đó, ưu tiên chuyển đổi số đối với các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường và du lịch.

*b2. Lĩnh vực hạ tầng xã hội*

- Dự án nhà ở xã hội thôn Lương Hội 4,7ha.

- Dự án Khu nhà văn hóa, thư viện và giáo dục cộng đồng thôn Đông Xá.

- Khu dân cư đô thị:

+ Nghiên cứu xây dựng các trường học ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống trường học khác trên địa bàn.

+ Phát triển hệ thống y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phòng khám).

+ Xây dựng công viên trong các khu dân cư đô thị.

- Xây dựng các vườn hoa, công viên cây xanh công cộng.

- Xây dựng khu vui chơi, quảng trường công cộng.

*b3. Các dự án thương mại - dịch vụ, khu đô thị*

Tập trung triển khai các dự án xây dựng khu đô thị trên địa bàn: Dự án Khu nhà ở Kim Động - Giai đoạn 1 5,7ha; Dự án Khu nhà ở Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động 11,8ha;

**5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn**

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm; hoàn thiện lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo quy hoạch phân khu; chuyển đổi số

toàn diện công tác quản lý hành chính công phục vụ mô hình Phường văn minh.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

## PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Lương Bằng đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dần sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Lương Bằng tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 88,05/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 83,85/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Lương Bằng đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở, nền tảng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

### II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Lương Bằng kính đề nghị các cấp có thẩm quyền quan tâm, xem xét:

1. Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên:

Kính đề nghị Sở Xây dựng quan tâm xem xét, chủ trì tổ chức hội đồng thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; Báo

cáo UBND tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên:

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Sự công nhận kịp thời của UBND tỉnh sẽ là động lực chính trị - kinh tế to lớn, cổ vũ Đảng bộ và nhân dân xã Lương Bằng tiếp tục giữ vững kỷ cương quy hoạch, nâng cao hơn nữa chất lượng đô thị sinh thái, thông minh, đóng góp tích cực vào sự phát triển thịnh vượng chung của hành lang kinh tế phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên và vùng Thủ đô.

***Nơi nhận:***
- HĐND tỉnh Hưng Yên;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Ngọc Vinh**

**Phụ lục số 1:**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TOÀN ĐÔ THỊ**

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại III | | | |
| **TỔNG ĐIỂM** | | | | | | **88.05** |
| **I** | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | **11,5-15** | | **13** |
| 1 | Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: | | Cấp tỉnh | 7 | cấp xã | 7 |
| | | | Cấp xã | 5.5 | | |
| 2 | Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là | | Cấp tỉnh | 8 | cấp xã | 6 |
| | | | Cấp xã | 6 | | |
| **II** | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | | | **15,5-20** | | **18.66** |
| 1 | Quy mô dân số đô thị | nghìn người | ≥ 200 | 7 | Dân số hiện trạng xã Lương Bằng sau sáp nhập là 39.687 người | 5.66 |
| | | | 20 | 5.5 | | |
| 2 | Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên | người/km $^2$ | ≥ 1.000 | 6 | - Dân số hiện trạng xã Lương Bằng sau sáp nhập là 39.687 người<br>- Diện tích tự nhiên 29,08 km²<br>Mật độ dân số là 1.356 người/km² | 6 |
| | | | 500 | 4.5 | | |
| 3 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | % | ≥ 65 | 7 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng >65% | 7 |
| | | | 55 | 5.5 | | |
| **III** | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC** | | | **48-65** | | **56.39** |
| **III.1** | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | **18,25-25** | | **24.00** |
| ***3.1.1*** | ***Giao thông*** | | | ***7,0-9,0*** | | **9.00** |
| 1 | Đầu mối giao thông | | Cấp tỉnh | 4 | Cảng cạn ICD Kim Động | 4 |
| | | | Cấp xã | 3 | | |
| *2* | Mật độ đường giao thông đô thị | km/km $^2$ | 6 | 5 | Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7m) ≥ 6 km/km² | 5 |
| | | | 4 | 4 | | |
| ***3.1.2*** | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | | | ***4,75-7*** | | ***6.00*** |
| 1 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 95 | 3 | 97.01% | 3.00 |
| | | | 85 | 2 | | |
| 2 | Mật độ đường cống thoát nước chính | km/km $^2$ | ≥ 3,5 | 3 | ≥ 3,5 km/km2 | 3.00 |
| | | | 3 | 2 | | |
| 3 | Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch | % | ≥ 70 | 1 | chưa có | 0 |
| | | | 50 | 0.75 | | |

| Thứ tự | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị<br>Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***3.1.3*** | ***Xử lý chất thải rắn*** | | | ***2,0-3,0*** | | ***3.00*** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | ≥ 80 | 3 | 80% | 3 |
| | | | 70 | 2 | | |
| ***3.1.4*** | ***Nghĩa trang đô thị*** | | | ***4,5-6*** | | ***6*** |
| 1 | Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch | % | ≥ 70 | 3 | ≥ 70 | 3 |
| | | | 50 | 2 | | |
| 2 | Nhà tang lễ | Cơ sở | ≥ 1 | 3 | Có 01 nhà tang lễ | 3 |
| | | | Có dự án | 2.5 | | |
| **III.2** | **Về hạ tầng xã hội** | | | **18,25-25** | | **23.89** |
| 1 | Số giường bệnh | giường/10.000 dân | ≥ 35 | 5 | 36,67 giường/10.000 dân | 5 |
| | | | 30 | 3.75 | | |
| 2 | Cơ sở giáo dục, đào tạo | cơ sở | ≥ 10 | 5 | Trên địa bàn có 01 trường THPT và 01 TT GDTX | 3.89 |
| | | | 1 | 3.75 | | |
| 3 | Công trình văn hóa | Công trình | ≥ 10 | 5 | > 10 | 5 |
| | | | 2 | 3.75 | | |
| 4 | Công trình thể dục, thể thao | Công trình | ≥ 5 | 4 | > 5 | 4 |
| | | | 2 | 3 | | |
| 5 | Công trình thương mại, dịch vụ | Công trình | ≥ 5 | 3 | > 5 | 3 |
| | | | 2 | 2 | | |
| 6 | Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người | m²/người | ≥ 2 | 3 | 7,89 m²/người | 3 |
| | | | 1.5 | 2 | | |
| **III.3** | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | **11,5-15** | | **8.5** |
| 1 | Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên | khu | ≥ 2 | 4 | 1 | 3 |
| | | | 1 | 3 | | |
| 2 | Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên | % | ≥ 35 | 3 | > 35% | 3 |
| | | | 25 | 2 | | |
| 3 | Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị | m²/người | ≥ 7 | 3 | 6 | 2.5 |
| | | | 6 | 2.5 | | |
| 4 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | Quy chế | Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên | 5 | chưa có | 0 |
| | | | Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm | 4 | | |

**Phụ lục số 2:**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

| Thứ tự | Mã tiêu chuẩn | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị<br>Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG ĐIỂM** | | | | | | | **83.85** |
| **I** | | **TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | **11,5-15** | | **12** |
| 1 | 2B.I.01 | Tỷ lệ tăng dân số | % | ≥ 1,4<br>1 | 5<br>3.5 | 1% | 3.5 |
| 2 | 2B.I.02 | Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố | Lần | ≥ 1,2<br>1 | 6<br>4.5 | 1 lần | 4.5 |
| 3 | 2B.I.03 | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) | % | < 4<br>5 | 4<br>3.5 | 0.36% | 4 |
| **II** | | **TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA** | | | **15,5-20** | | **15.5** |
| 1 | 2B.II.04 | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | người/km $^2$ | ≥ 6.000<br>4,000<br>> 25.000 | 10<br>8 | khoảng 4.000 | 8 |
| 2 | 2B.II.05 | Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị | % | ≥ 75<br>50 | 6<br>4.5 | 50% | 4.5 |
| 3 | 2B.II.06 | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ | % | vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên<br>Đạt mục tiêu đề ra | 4<br>3 | Đạt mục tiêu đề ra | 3 |
| **III** | | **TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ** | | | **48-65** | | **56.35** |
| **III.1** | | **Về hạ tầng kỹ thuật** | | | **18,5-25** | | **22** |
| ***3.1.1*** | | ***Giao thông*** | | | ***6,5-9*** | | ***9*** |
| 1 | 2B.III.07 | Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị | % | ≥ 17<br>12 | 3<br>2 | 25.96% | 3 |
| 2 | 2B.III.08 | Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người | m²/người | ≥ 9<br>7 | 3<br>2 | 67,97 m²/người | 3 |
| *3* | 2B.III.09 | Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính | % | ≥ 50<br>40 | 3<br>2.5 | >50% | 3 |
| ***3.1.2*** | | ***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*** | | | ***4,5-6*** | | ***3.5*** |
| 1 | 2B.III.10 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | lít/người/ngày đêm | 100<br>80 | 2<br>1.5 | 100 | 2 |

| Thứ tự | Mã tiêu chuẩn | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị<br>Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 2B.III.11 | Thoát nước chống ngập úng đô thị | % | ≥ 50 | 2 | 25 | 1.5 |
| | | | | 25 | 1.5 | | |
| 3 | 2B.III.12 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 35 | 2 | | 0 |
| | | | | 20 | 1.5 | | |
| ***3.1.3*** | | ***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*** | | | ***3-Apr*** | | ***4*** |
| 1 | 2B.III.13 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 90 | 2 | 100 | 2 |
| | | | | 80 | 1.5 | | |
| 2 | 2B.III.14 | Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn | % | ≥75 | 1 | 75.5 | 1 |
| | | | | 50 | 0.75 | | |
| 3 | 2B.III.15 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | % | ≥ 15 | 1 | 15% | 1 |
| | | | | 5 | 0.75 | | |
| ***3.1.4*** | | ***Cấp điện và chiếu sáng công cộng*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***3.5*** |
| 1 | 2B.III.16 | Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người | kwh/người/năm | ≥ 1.000 | 2 | ≥ 1.000 | 2 |
| | | | | 400 | 1.5 | | |
| 2 | 2B.III.17 | Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng | % | ≥ 95 | 1 | 80% | 0.75 |
| | | | | 80 | 0.75 | | |
| 3 | 2B.III.18 | Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng | % | ≥ 50 | 1 | 15% | 0.75 |
| | | | | 15 | 0.75 | | |
| **3.1.5** | | ***Hạ tầng viễn thông*** | | | ***1,5-2*** | | ***2*** |
| 1 | 2B.III.19 | Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định | % | 100 | 2 | 100 | 2 |
| | | | | 80 | 1.5 | | |
| **III.2** | | **Về hạ tầng xã hội** | | | **18,5-25** | | **24** |
| ***3.2.1*** | | ***Nhà ở*** | | | ***4,5-6*** | | ***5.5*** |
| 1 | 2B.III.20 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | $m^2$ sàn/người | ≥ 32 | 4 | 53,96 $m^2$ sàn/người | 4 |
| | | | | 28 | 3 | | |
| 2 | 2B.III.21 | Nhà ở xã hội | Dự án | ≥ 1 | 2 | Nhà ở xã hội Lương Hội | 1.5 |
| | | | | Đang xây | 1.5 | | |
| ***3.2.2*** | | ***Công trình công cộng*** | | | ***14-19*** | | ***18.5*** |
| 1 | 2B.III.22 | Đất dân dụng bình quân đầu người | $m^2$/người | 50 đến 110 | 3 | 145,18 $m^2$/người | 3 |
| | | | | < 50 | 2 | | |
| | | | | > 110 | 0 | | |
| 2 | 2B.III.23 | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | $m^2$/người | ≥ 4,0 | 4 | 7,89 $m^2$/người | 4 |
| | | | | 3 | 3 | | |
| 3 | 2B.III.24 | Số trường công lập đạt chuẩn | | 80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn | 3 | 87.50% | 3 |

| Thứ tự | Mã tiêu chuẩn | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị<br>Loại III | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn | 2.5 | | |
| 4 | 2B.III.25 | Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số | trường | Đáp ứng 01 trường/6.000 người | 3 | Đáp ứng 01 trường/8.000 người | 2.5 |
| | | | | Đáp ứng 01 trường/8.000 người | 2.5 | | |
| 5 | 2B.III.26 | Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số | m²/người | ≥ 2,0 | 3 | 2.96 | 3 |
| | | | | 1.8 | 2 | | |
| 6 | 2B.III.27 | Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số | m²/người | ≥ 1,5 | 3 | > 1,86 | 3 |
| | | | | 1 | 2 | | |
| **III.3** | | **Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | ***6,0-8,0*** | | ***10.35*** |
| ***3.3.1*** | | ***Không gian đô thị*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***3.6*** |
| 1 | 2B.III.28 | Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người | m²/người | ≥ 3 | 2 | > 3 | 2 |
| | | | | 2 | 1.5 | | |
| 2 | 2B.III.29 | Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 $m^2$ trở lên | Số khu | ≥ 5 | 2 | 2 | 1.6 |
| | | | | 1 | 1.5 | | |
| ***3.3.2*** | | ***Kiến trúc, cảnh quan đô thị*** | | | ***3,0-4,0*** | | ***1*** |
| 1 | 2B.III.30 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị | % | ≥ 40 | 2 | chưa đánh giá | |
| | | | | 20 | 1.5 | | |
| 2 | 2B.III.31 | Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ | Công trình | ≥ 3 | 1 | > 3 | 1 |
| | | | | 1 | 0.75 | | |
| 3 | 2B.III.32 | Công trình xanh | Công trình | ≥ 2 | 1 | Chưa có | 0 |
| | | | | 1 | 0.75 | | |
| ***3.3.3*** | | ***Quản trị đô thị*** | | | ***5,0-7,0*** | | ***5.75*** |
| 1 | 2B.III.33 | Kế hoạch phát triển đô thị | | Đã thực hiện ≥ | 1 | Chưa có | 0 |
| | | | | Có kế hoạch | 0.5 | | |
| 2 | 2B.III.34 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | ≥ 60 | 2 | > 60% | 2 |
| | | | | 35 | 1.5 | | |
| 3 | 2B.III.35 | Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch | % | 100 | 1 | 75% | 0.75 |
| | | | | 75 | 0.75 | | |
| 4 | 2B.III.36 | Quản lý phát triển đô thị thông minh | | Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ | 1 | Hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng | 1 |

| Thứ tự | Mã tiêu chuẩn | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Mức quy định theo loại đô thị | Thang điểm | Nội dung đánh giá | Điểm đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Loại III | | | |
| 4 | 2B.III.36 | Quản lý phát triển đô thị thông minh | | Có đề án hoặc kế hoạch phát | 0.75 | dụng công dân số… | 1 |
| 5 | 2B.III.37 | Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị | % | ≥ 95 | 2 | > 95% | 2 |
| | | | | 90 | 1.5 | | |

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

### I. Chỉ tiêu xã hội

| STT | Danh mục | Đơn vị | Chỉ tiêu năm 2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ lệ tăng dân số | % | 1 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người | Triệu đồng/người/năm | 78,8 |
| 3 | Tỷ lệ hộ nghèo | % | 0,21 |

### II. Chỉ tiêu kinh tế

| STT | Danh mục | Đơn vị | Mục tiêu năm 2025 | Chỉ tiêu đạt được năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ | % | 91,54 | 94,98 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Loại đất | Diện tích hiện trạng 2025 (ha) | Diện tích quy hoạch (ha) |
|---|---|---|---|
| | **Tổng diện tích** | **2.908,55** | **2.908,55** |
| **A** | **Đất xây dựng đô thị** | **1.031,93** | **2.044,77** |
| **1** | **Đất dân dụng** | **453,27** | **679,47** |
| | Đất các khu ở | 265,84 | 378,74 |
| | Đất công trình công cộng | 24,95 | 121,00 |
| | Đất công viên, cây xanh, hồ nước | 1,69 | 7,81 |
| | Đất giao thông đối nội (đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông) | 160,80 | 171,93 |
| **2** | **Đất ngoài dân dụng** | **578,66** | **1.365,30** |
| | Đất xây dựng trụ sở, cơ quan | 7,38 | 6,60 |
| | Đất khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh | 305,54 | 1.077,55 |
| | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 10,25 | 31,01 |
| | Đất quân sự, an ninh, quốc phòng | 3,90 | 12,60 |
| | Đất nghĩa trang | 40,02 | 54,28 |
| | Đất giao thông đối ngoại | 107,20 | 114,62 |
| | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 104,38 | 68,65 |
| **B** | **Đất khác** | **1.876,62** | **863,78** |
| | Mặt nước | 78,64 | 78,65 |
| | Đất nông nghiệp | 1.797,92 | 785,13 |
| | Đất chưa sử dụng | 0,06 | 0,00 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên đường | Loại đường | Chiều rộng mặt đường (m) | Chỉ giới đường đỏ (m) | Chiều dài tuyến (m) | Diện tích ($m^2$) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng** | | | | **180.030** | |
| **I** | **Đường Giao thông đối ngoại** | | | | **18.900** | |
| | Đường tỉnh ĐT.378B | đường nhựa | 55 | 55 | 1.600 | 88.000 |
| | Quốc lộ QL.39A | đường nhựa | 24 | 23 | 6.200 | 148.800 |
| | Đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình | đường nhựa | 80 | 80 | 5.800 | 464.000 |
| | Đường tỉnh ĐT.377 | đường nhựa | 16,5 | 33 | 5.300 | 87.450 |
| **II** | **Đường Giao thông đối nội** | | | | **161.130** | |
| ***II.1*** | ***Huyện lộ (đường huyện cũ)*** | | | | ***6.750*** | |
| | Đường ĐH.60 | đường nhựa | 12 | 16 | 3.500 | 42.000 |
| | Đường ĐH.70 | đường nhựa | 5,5 | 16 | 2.850 | 15.675 |
| | Đường ĐH.73 | đường nhựa | 12 | 16 | 100 | 1.200 |
| | Tuyến ĐH.71 | đường nhựa | 23 | 23 | 300 | 6.900 |
| ***II.2*** | ***Đường khu vực*** | | | | ***154.380*** | |
| 1 | Đường gom khu công nghiệp | đường nhựa | 5,5 | | 800 | 4.400 |
| 2 | Tuyến đường gom, đường nội bộ khu dân cư phía Nam thị trấn Lương Bằng cũ | đường nhựa | 5,5 | | 2.800 | 15.400 |
| 3 | Đường xã | đường nhựa, bê tông | 7,5 | | 17.070 | 128.025 |
| 4 | Đường thôn | đường nhựa, bê tông | 5,5 | | 133.710 | 735.405 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên đường | Chiều dài tuyến đường giao thông (m) | Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m) | Tỷ lệ tuyến có đường dây đường cáp ngầm (%) |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng** | **180.030** | **95.300** | |
| **I** | **Đường Giao thông đối ngoại** | **18.900** | **18.900** | |
| | Đường tỉnh ĐT.378B | 1.600 | 1.600 | 100 |
| | Quốc lộ QL.39A | 6.200 | 6.200 | 100 |
| | Đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình | 5.800 | 5.800 | 100 |
| | Đường tỉnh ĐT.377 | 5.300 | 5.300 | 100 |
| **II** | **Đường Giao thông đối nội** | **161.130** | **76.400** | |
| ***II.1*** | ***Đường đô thị*** | **6.750** | **4.900** | |
| | Đường ĐH.60 | 3.500 | 2.000 | 57,1 |
| | Đường ĐH.70 | 2.850 | 2.500 | 87,7 |
| | Đường ĐH.73 | 100 | 100 | 100,0 |
| | Tuyến ĐH.71 | 300 | 300 | 100,0 |
| ***III.2*** | ***Đường khu vực*** | **3.600** | **3.600** | |
| | Đường gom khu công nghiệp | 800 | 800 | 100,0 |
| | Tuyến đường gom, đường nội bộ khu dân cư phía Nam thị trấn Lương Bằng cũ | 2.800 | 2.800 | 100,0 |
| ***III.3*** | Các tuyến đường xã | 17.070 | 7.500 | 43,9 |
| ***III.4*** | Các tuyến đường thôn | 133.710 | 60.400 | 45,2 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên đường | Chiều dài tuyến đường giao thông (m) | Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (m) | Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng** | **180.030** | **18.900** | |
| **I** | **Đường Giao thông đối ngoại** | **18.900** | **18.900** | |
| | Đường tỉnh ĐT.378B | 1.600 | 1.600 | 100 |
| | Quốc lộ QL.39A | 6.200 | 6.200 | 100 |
| | Đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình | 5.800 | 5.800 | 100 |
| | Đường tỉnh ĐT.377 | 5.300 | 5.300 | 100 |
| **II** | **Đường Giao thông đối nội** | **161.130** | **161.130** | |
| ***II.1*** | ***Đường đô thị*** | 6.750 | 6.750 | |
| | Đường ĐH.60 | 3.500 | 3.500 | |
| | Đường ĐH.70 | 2.850 | 2.850 | |
| | Đường ĐH.73 | 100 | 100 | |
| | Tuyến ĐH.71 | 300 | 300 | |
| ***II1.2*** | ***Đường khu vực*** | ***3.600*** | ***3.600*** | |
| | Đường gom khu công nghiệp | 800 | 800 | 100 |
| | Tuyến đường gom, đường nội bộ khu dân cư phía Nam thị trấn Lương Bằng cũ | 2.800 | 2.800 | 100 |
| ***II1.3*** | ***Các tuyến đường xã*** | ***17.070*** | ***14.200*** | ***83,19*** |
| ***II1.4*** | ***Các tuyến đường thôn*** | ***133.710*** | ***108.200*** | ***80,92*** |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG TỈNH HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| STT | Danh mục | Đơn vị | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng dân số** | **Người** | 39.687 |
| **II** | **Cấp điện** | | |
| | Mức tiêu thụ điện năm 2025 toàn xã | kwh/năm | 38.700.581 |
| **III** | **Cấp nước** | | |
| 1 | Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Người | 38.500 |
| 2 | Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 97,01 |
| 3 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | l/ngày đêm | 2.350 |
| 4 | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | Lít/người/ngày đêm | 61 |
| **IV** | **Cáp quang internet** | | |
| 1 | Tổng số hộ gia dinh | Hộ | 11.716 |
| 2 | Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định | Hộ | 11.716 |
| 3 | Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng thông cố định | % | 100 |
| 4 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G | % | 100 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên đường | Chiều dài tuyến (km) | Chiều dài hệ thống thoát nước (km) |
|---|---|---|---|
| | **Tổng** | **178,43** | **127,317** |
| **I** | **Đường Giao thông đối ngoại** | **17,3** | **11,1** |
| | Đường tỉnh ĐT.378B | 1,6 | |
| | Quốc lộ QL.39A | 6,2 | 5,8 |
| | Đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình | 5,8 | 5,3 |
| | Đường tỉnh ĐT.377 | 5,3 | |
| **II** | **Đường Giao thông đối nội** | **161,13** | **116,217** |
| ***II.1*** | ***Huyện lộ (đường huyện cũ)*** | ***6,75*** | ***5,65*** |
| | Đường ĐH.60 | 3,5 | 2,5 |
| | Đường ĐH.70 | 2,85 | 2,85 |
| | Đường ĐH.73 | 0,1 | |
| | Tuyến ĐH.71 | 0,3 | 0,3 |
| ***II.2*** | ***Đường khu vực*** | ***154,38*** | ***110,567*** |
| 1 | Đường gom khu công nghiệp | 0,8 | 0,8 |
| 2 | Tuyến đường gom, đường nội bộ khu dân cư phía Nam thị trấn Lương Bằng cũ | 2,8 | 2,8 |
| 3 | Đường xã | 17,07 | 13,37 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH
ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên trạm xử lý | Công suất TK ($m^3$/ngày đêm) | Công suất vận hành ($m^3$/ngày đêm) | Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng** | | | |
| 1 | Mô hình xử lý nước thải quy mô cụm hộ tại thôn Chính Nghĩa, xã Lương Bằng | 25 | 15 | 60 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Khối lượng |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nước thải sinh hoạt** | | |
| 1 | Tổng dân số | người | 39.687 |
| 2 | Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật | người | 62 |
| 3 | Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 0,16 |
| **II** | **Chất thải rắn sinh hoạt** | | |
| 1 | CTR sinh hoạt được thu gom | % | 100 |
| 2 | CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 80 |
| 3 | Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát thải | % | 80 |
| 4 | Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn | % | 75,5 |
| **III** | **Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng** | **%** | 15 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Nội dung | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích đã xây dựng (ha) | Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng trên địa bàn** | **14,95** | **14,95** | **100,00** |
| 1 | Nghĩa trang thôn Đồng Lý (cũ) | 1,25 | 1,25 | 100,00 |
| 2 | Nghĩa trang thôn Lương Hội (cũ) | 0,46 | 0,46 | 100,00 |
| 3 | Nghĩa trang thôn Động Xá (khúc thần) (cũ) | 0,80 | 0,80 | 100,00 |
| 4 | Nghĩa trang thôn Đồng Lý (ma láng) (cũ) | 0,62 | 0,62 | 100,00 |
| 5 | Nghĩa trang thôn Mát (cũ) | 2,00 | 2,00 | 100,00 |
| 6 | Nghĩa trang thôn Cao Xá (cũ) | 0,76 | 0,76 | 100,00 |
| 7 | Nghĩa trang thôn Cộng Vũ (cũ) | 0,57 | 0,57 | 100,00 |
| 8 | Nghĩa trang thôn Bình Đôi (cũ) | 0,78 | 0,78 | 100,00 |
| 9 | Nghĩa trang thôn Tiên Quán (cũ) | 1,70 | 1,70 | 100,00 |
| 10 | Nghĩa trang thôn Cốc Ngang (cũ) | 1,20 | 1,20 | 100,00 |
| 11 | Nghĩa trang thôn Phú Cốc (cũ) | 0,86 | 0,86 | 100,00 |
| 12 | Nghĩa trang Phục vụ GPMB cho các khu, cụm CN (cốc Khê) (cũ) | 0,12 | 0,12 | 100,00 |
| 13 | Nghĩa trang thôn Dưỡng Phú (cũ) | 1,87 | 1,87 | 100,00 |
| 14 | Nghĩa trang xóm dũng kim, tạ hạ (cũ) | 0,16 | 0,16 | 100,00 |
| 15 | Nghĩa trang thôn Tạ Thượng (Phục vụ GPMB HCN) (cũ) | 1,80 | 1,80 | 100,00 |
| **II** | **Nhà tang lễ** | **0,02** | **0,02** | **100** |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Đơn vị | Chỉ tiêu/ Quy mô | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Diện tích nhà ở bình quân đầu người** | **$m^2$ sàn/người** | **53,96** | |
| **2** | **Dự án Nhà ở xã hội** | | | |
| | Dự án nhà ở xã hội tại thôn Lương Hội | ha | 4,63 | |
| **3** | **Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)** | | | |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| STT | Danh mục | Diện tích (ha) | Số giường bệnh (giường) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp đô thị** | | |
| | Bệnh viện Đa khoa Kim Động | 11.805 | 110 |
| **II** | **Cấp đơn vị ở** | | |
| 1 | Trạm y tế cơ sở Chính Nghĩa (cũ) | 2.772 | 0 |
| 2 | Trạm y tế cơ sở Nhân La (cũ) | 1.321 | 0 |
| 5 | Trạm y tế cơ sở Vũ Xá (cũ) | 720 | 0 |
| 6 | Trạm y tế cơ sở Phạm Ngũ Lão (cũ) | 1.510 | 0 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Diện tích đất ($m^2$) | Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp đô thị** | | |
| 1 | Trường THPT Kim Động | 26.950 | Mức độ 1 |
| 2 | Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Quang Phục (phân hiệu Kim Động) | 4.930 | |
| **II** | **Cấp đơn vị ở** | | |
| 1 | MN Lương Bằng | 8.700 | |
| | Trường chính | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu MN Vũ Xá | | |
| 2 | MN Chính Nghĩa | 16.573 | |
| | Trường chính | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu MN Nhân La | | Mức độ 2 |
| | Phân hiệu MN Phạm Ngũ Lão | | |
| 3 | Tiểu học Chính Nghĩa | 13.981 | |
| | Trường chính | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu TH Nhân La | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu TH Phạm Ngũ Lão | | Mức độ 1 |
| 4 | Tiểu học Lương Bằng | 19.936 | |
| | Trường chính | | Mức độ 2 |
| | Phân hiệu TH Vũ Xá | | Mức độ 1 |
| 5 | THCS Chính Nghĩa | 36.098 | |
| | Trường chính | | Mức độ 2 |
| | Phân hiệu THCS Nhân La | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu THCS Vũ Xá | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu THCS Phạm Ngũ Lão | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu THCS Lê Quý Đôn | | Mức độ 1 |
| | Phân hiệu THCS Lương Bằng | | Mức độ 2 |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T.HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Diện tích đất ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **CÔNG TRÌNH VĂN HÓA** | | |
| **I** | **Cấp đô thị** | **31.750** | |
| 1 | NVH xã xã Nhân La (cũ) | 2.000 | |
| 2 | Nhà văn hóa xã Vũ Xá ( cũ) | 1.500 | |
| 3 | Nhà văn hóa TT Lương Bằng (cũ) | 1.800 | |
| 4 | Nhà văn hóa xã Phạm Ngũ Lão (cũ) | 1.200 | |
| 5 | Nhà văn hóa xã Chính Nghĩa | 1.200 | |
| 6 | Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ | | |
| - | Đền thờ các anh hùng Liệt sĩ Kim động | 16.000 | |
| - | Nghĩa trang Liệt sĩ Chính Nghĩa | 900 | |
| - | Nghĩa trang Liệt sĩ Phạm Ngũ Lão | 800 | |
| - | Nghĩa trang Liệt sĩ Nhân La | 850 | |
| - | Nghĩa trang Liệt sĩ Lương Bằng | 3.800 | |
| - | Nghĩa trang Liệt sĩ Vũ Xá | 1.700 | |
| **II** | **Cấp đơn vị ở** | **52.700** | |
| **II.1** | **Nhà văn hóa thôn** | **17.100** | |
| 1 | NVH thôn Giang | 800 | |
| 2 | NVH thôn Lê Xá | 500 | |
| 3 | NVH thôn Bình Đôi | 1.800 | |
| 4 | NVH thôn Cao Xá | 600 | |
| 5 | NVH thôn Cộng Vũ | 1.800 | |
| 6 | NVH thôn Bàn Lễ | 500 | |
| 7 | NVH thôn Lương Hội | 600 | |
| 8 | NVH thôn Bằng Ngang | 500 | |
| 9 | NVH thôn Động Xá | 500 | |
| 10 | NVH thôn Đồng Lý | 1.800 | |
| 11 | NVH thôn Phú Cốc | 1.500 | |
| 12 | NVH thôn Cốc Khê | 500 | |
| 13 | NVH thôn Cốc Ngang | 400 | |

| TT | Danh mục | Diện tích đất ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 14 | NVH thôn Tiên Quán | 1.500 | |
| 15 | NVH thôn Dưỡng Phú | 1.500 | |
| 16 | NVH thôn Tạ Trung | 500 | |
| 17 | NVH thôn Tạ Hạ | 600 | |
| 18 | NVH thôn Tạ Thượng | 1.200 | |
| **II.2** | **Di tích lịch sử văn hóa** | **35.600** | |
| 1 | Chùa Dưỡng Phú | 2.000 | |
| 2 | Chùa Lương Hội | 1.800 | Di tích cấp tỉnh |
| 3 | Chùa Đồng Lý | 2.000 | |
| 4 | Chùa Động Xá | 1.500 | |
| 5 | Chùa Bằng Ngang | 1.200 | |
| 6 | Chùa Tạ Thượng | 2.500 | |
| 7 | Chùa Tạ Hạ | 1.600 | |
| 8 | Chùa Đông | 400 | |
| 9 | Chùa Tây | 200 | |
| 10 | Chùa thôn Giang | 1.000 | |
| 11 | Chùa Cốc Khê | 800 | |
| 12 | Chùa Phú Cốc | 1.200 | |
| 13 | Chùa Linh Quang - Cốc Ngang | 800 | |
| 14 | Chùa Phúc Lâm Tiên Quán | 4.000 | |
| 15 | Chùa Bình Đôi | 200 | |
| 16 | Chùa Cộng Vũ | 300 | |
| 17 | Chùa Bàn Lễ | 300 | |
| 18 | Chùa Cao Xá | 600 | |
| 19 | Chùa Lê Xá | 600 | |
| 20 | Đình Đồng Lý | 2.000 | Di tích cấp quốc gia |
| 21 | Đình Tạ Trung | 400 | |
| 22 | Đình Dưỡng Phú | 400 | |
| 23 | Đình Mát | 400 | |
| 24 | Đình Giang | 300 | |
| 25 | Đình Tiên Quán | 600 | |
| 26 | Đình Lương Hội | 300 | Di tích cấp tỉnh |
| 27 | Đình Bằng Ngang | 300 | |
| 28 | Đình Động Xá | 300 | Di tích cấp tỉnh |
| 29 | Đình Tạ Thượng | 300 | |
| 30 | Đình Tạ Hạ | 400 | |
| 31 | Đình Bình Đôi | 300 | |
| 32 | Đình Phú Cốc | 500 | |
| 33 | Đình Cốc Ngang | 300 | |

| TT | Danh mục | Diện tích đất ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 34 | Đình Cộng Vũ | 300 | |
| 35 | Đình Bàn Lễ | 200 | |
| 36 | Đình Cao Xá | 600 | |
| 37 | Đình Lê Xá | 500 | |
| 38 | Đền Bà chúa Mụa | 800 | Di tích cấp quốc gia |
| 39 | Đền Thọ Vực | 300 | |
| 40 | Đền Lương Hội | 200 | Di tích cấp tỉnh |
| 41 | Đền Chi Long | 100 | |
| 42 | Đền Bình Đôi | 200 | |
| 43 | Miếu Mái Dưỡng Phú | 2.000 | Được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia |
| 44 | Miếu quan Nghè Đồng Lý | 100 | |
| 45 | Miếu làng Cốc Ngang | 100 | |
| 46 | Nhà thờ Họ Nguyễn | 300 | |
| 47 | Nghè Tạ Thượng | 100 | |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T.HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **1** | **Xã Thị trấn Lương Bằng (cũ)** | | |
| | Sân bóng chuyền | 100 | 4 sân |
| | Sân bóng đá | 1000 | 4 sân |
| | cầu lông | 150 | 3 sân |
| | Bể bơi | 300 | 1 bể |
| **2** | **Xã Vũ Xá (cũ)** | | |
| | Sân bóng chuyền | 100 | 4 sân |
| | Sân bóng đá | 1000 | 3 sân |
| | cầu lông | 150 | 3 sân |
| | Bể bơi | | 0 |
| **3** | **Xã Chính Nghĩa(cũ)** | | |
| | Sân bóng chuyền | 100 | 3 sân |
| | Sân bóng đá | 1000 | 2 sân |
| | cầu lông | 150 | 2 sân |
| | Bể bơi | | 0 bể |
| **4** | **Xã Phạm Ngũ Lão (cũ)** | | |
| | Sân bóng chuyền | 100 | 4 sân |
| | Sân bóng đá | 1000 | 2 sân |
| | cầu lông | 150 | 2 sân |
| | Bể bơi | | 0 bể |
| **5** | **Xã Nhân La (cũ)** | | |
| | Sân bóng chuyền | 100 | 2 sân |
| | Sân bóng đá | 1000 | 1 sân |
| | cầu lông | 150 | 1 sân |
| | Bể bơi | 200 | 1 bể |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp đô thị** | **8.763** | |
| 2 | Cửa hàng xăng dầu Kim Động | 4.333 | |
| 3 | Cửa hàng xăng dầu Đỗ Kiên | 3.436 | |
| 4 | Siêu thị Mediamart | 500 | |
| 5 | Siêu thị Thế giới di động | 494 | |
| **II** | **Cấp đơn vi ở** | **9.786** | |
| 1 | Chợ Ngàng | 8.008 | |
| 2 | Chợ Phận | 498 | |
| 3 | Siêu thị Vinmart | 280 | |
| 4 | Siêu thị thời trang Yody | 300 | |
| 5 | Siêu thị thời trang 5S | 300 | |
| 6 | Siêu thị mini Hoàn Vũ | 400 | |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Danh mục | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp đô thị** | | |
| 1 | Công viên cây xanh Kim Động | 21.448 | |
| **II** | **Cấp đơn vi ở** | | |
| 1 | Vườn hoa Khu dân cư mới TT Lương Bằng cũ | 9.120 | |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 18: THỐNG KÊ TUYẾN PHỐ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| TT | Tên đường | Chiều dài tuyến đường giao thông (m) | Chiều dài tuyến văn minh đô thị (bề rộng lòng đường > 7m; lộ giới > 13m) (m) |
|---|---|---|---|
| | **Tổng** | | |
| **I** | **Đường Giao thông đối ngoại** | | |
| **II** | **Đường Giao thông đối nội** | | |
| 1 | Đường huyện cũ | | |
| 2 | Đường huyện cũ | | |
| 3 | Các tuyến đường trục chính đô thị | | |
| 4 | Các tuyến đường liên khu vực (15-17m) | | |
| 5 | Các tuyến đường liên khu vực (10-12m) | | |
| 6 | Các tuyến đường nội bộ | | |
| 8 | Các tuyến đường xã | | |
| 9 | Các tuyến đường thôn | | |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG T. HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH

UBND XÃ LƯƠNG BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Lương Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

# ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ LƯƠNG BẰNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

## BIỂU 19: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG BẰNG

| STT | Danh mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Kế hoạch phát triển đô thị | Chưa có kế hoạch phát triển đô thị xã Lương Bằng |
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh (%) | 100 |
| 3 | Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%) | 100% các tuyến đường liên xã, trục thôn được thảm nhựa, bê tông hóa. |
| 4 | Quản lý phát triển đô thị thông minh | Đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyên đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia). |
| 5 | Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị (%) | 100 |
| 6 | Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất | Không có tai nạn nghiêm trọng |
| 7 | Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất | Không có cháy nổ nghiêm trọng |
| 8 | Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị | Tổ chức bình xét năm 2025 ghi nhận Thôn văn hóa đạt 100%; định hướng phát triển sau thành lập phường phấn đấu đạt 100% tổ dân phố văn hóa văn minh |
| 9 | Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị | Các khu dân cư mới được quản lý theo quy hoạch chi tiết, quy định quản lý được phê duyệt |
| 10 | Công trình xanh | Công viên cây xanh huyện Kim Động cũ |

**UBND XÃ LƯƠNG BẰNG**

U.B.N.D XÃ LƯƠNG BẰNG TỈNH HƯNG YÊN

PHÓ CHỦ TỊCH

ĐOÀN NGỌC VINH